

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình” của Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam tại Văn bản số 9476/EVNPMB2-KTAT ngày 10 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình” (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN);
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Bình;
- Lưu: VT, VPMC, MT.LTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG THUỘC
TRUNG TÂM ĐIỆN LỰC QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH”**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam; địa chỉ liên hệ: số 11, phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (theo Quyết định số 305/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc thành lập Ban Quản lý dự án Điện 2).

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Dự án đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 3321/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2017 và giao khu vực biển tại Quyết định số 178/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 01 năm 2022.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

Xây dựng Dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch trên tổng diện tích đất và khu vực biển khoảng 683,31 ha, trong đó:

- Diện tích sử dụng đất trên bờ khoảng 330,79 ha (tọa độ khép góc các điểm giới hạn các khu vực được thể hiện ở Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3), bao gồm các hạng mục chính: mặt bằng Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch; đường giao thông, khu nhà ở làm việc của Ban Quản lý dự án; hệ thống cấp điện, cấp nước; hệ thống thoát nước.

Bảng 1. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn khu vực san lấp mặt bằng

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
QT-33	1985318,0	550958,1
QT-34	1985341,7	551009,9
S01	1985396,9	551127,6
S02	1985554,5	551054,1
S03	1985591,3	551099,5
S04	1985992,7	551960,1
S05	1985943,4	552233,4

S06	1985671,8	552360,1
S07	1985681,4	552380,3
S08	1985306,1	552558,5
S09	1985298,1	552541,2
S10	1985194,2	552587,4
S11	1985108,6	552404,1
S12	1984995,3	552456,9
Đ14	1984847,0	552139,2
S14	1984922,1	551730,8
S15	1984909,6	551704,0
S16	1984954,9	551484,4
S17	1984966,1	551296,8
S18	1984983,9	551250,5
S19	1985076,6	551133,5
QT-31	1985130,3	551110,2
QT-32	1985105,4	551055,9

Bảng 2. Tọa độ tìm tuyến đường từ Quốc lộ 1A vào trung tâm điện lực Quảng Trạch

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
Đ1-01	1984871,0	550025,1
Đ1-02	1985039,0	550304,7
Đ1-03	1985074,5	550365,0
Đ1-04	1985090,5	550394,1
Đ1-05	1985122,2	550456,5
Đ1-06	1985165,9	550544,1
Đ1-07	1985197,6	550606,5
Đ1-08	1985212,4	550633,8
Đ1-09	1985247,6	550694,4
Đ1-10	1985327,6	550829,7
Đ1-11	1985369,7	550895,3
Đ1-12	1985420,7	550954,3
Đ1-13	1985482,6	551020,8
Đ1-14	1985506,1	551046,5
Đ1-15	1985528,7	551073,4
Đ1-16	1985544,9	551095,8
Đ1-17	1985559,5	551119,2
Đ1-18	1985575,9	551150,1
Đ1-19	1985590,9	551181,7
Đ1-20	1985604,4	551210,5

Bảng 3. Tọa độ tuyến đường từ Khu công nghiệp Hòn La vào Trung tâm điện lực

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
Đ2-01	1984100,3	551669,6
Đ2-02	1984127,1	551694,8
Đ2-03	1984177,4	551731,4
Đ2-04	1984205,6	551761,1
Đ2-05	1984300,5	551861,9
Đ2-06	1984363,2	551935,2
Đ2-07	1984425,0	552014,0
Đ2-08	1984503,2	552081,1
Đ2-09	1984721,1	552138,4
Đ2-10	1984763,3	552139,5
Đ2-11	1984844,1	552126,9
Đ2-12	1984862,3	552116,8
Đ2-13	1984869,5	552097,3
Đ2-14	1984869,5	551921,4
Đ2-15	1984919,8	551712,9
Đ2-16	1984953,7	551534,6
Đ2-17	1985010,8	551508,0

(Các hạng mục nêu trên đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 3321/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2017).

- Khu vực mở rộng của Dự án có diện tích 80,29 ha (tọa độ khép góc các điểm giới hạn khu vực được thể hiện ở Bảng 4, thực hiện theo Quyết định số 4359/QĐ-BCT ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình và Công văn số 982/ĐL-NĐ&ĐHN ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc ý kiến về hồ sơ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng thuộc Trung tâm điện lực Quảng Trạch”).

Bảng 4. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn phần mở rộng Dự án

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
QT-13	1985989,8	553321,6
QT-14a	1985914,2	552931,1
QT-15A	1984779,4	553449,4
QT-15	1984692,4	552828,5
B02	1985298,1	552541,2
II03	1985306,1	552558,5
QT-14	1985873,3	552289,2

- Diện tích khu vực giao biên khoảng 352,52 ha (tọa độ khép góc các điểm giới hạn các khu vực được thể hiện ở Bảng 5, Bảng 6), gồm các hạng mục chính cảng tiếp nhận than và đê chắn sóng.

Bảng 5. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn khu vực xây dựng đê chắn sóng

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
Đ01	1986559,7	553891,9
Đ02	1986564,4	554483,7
Đ03	1986587,9	554509,2
Đ04	1986587,9	554603,1
Đ05	1985839,5	554965,7
Đ06	1985814,7	554971,0
Đ07	1985771,7	554953,1
Đ08	1985753,9	554910,1
Đ09	1985771,7	554867,1
Đ10	1985814,8	554849,3
Đ11	1985827,1	554849,4
Đ12	1986477,9	554534,2
Đ13	1986477,9	554509,2
Đ14	1986490,7	554483,8
Đ15	1986491,9	554196,1
Đ16	1986493,2	553881,2

Bảng 6. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn khu vực xây dựng cảng tiếp nhận than

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
C01	1986439,3	553693,9
C02	1986439,3	553917,3
C03	1986442,3	553917,3
C04	1986442,3	553947,3
C05	1986439,3	553947,3
C06	1986439,3	554157,3
C07	1986442,0	554157,6
C08	1986442,3	554187,3
C09	1986439,3	554187,3
C10	1986439,3	554397,3
C11	1986442,3	554397,3
C12	1986442,3	554427,3

C13	1986439,3	554427,3
C14	1986439,3	554497,3
C15	1986103,0	554660,2
C16	1986088,2	554629,6
C17	1986358,1	554498,8
C18	1986362,7	554508,3
C19	1986376,1	554512,9
C20	1986415,8	554493,7
C21	1986415,8	554482,3
C22	1986425,8	554482,3
C23	1986425,8	553693,9

(Tọa độ khép góc khu vực biển đã được nêu tại Quyết định số 178/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao khu vực biển).

- Phạm vi báo cáo ĐTM của Dự án không bao gồm: hoạt động rà phá bom mìn; hoạt động duy tu, nạo vét định kỳ; hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu ngoài phạm vi Dự án phục vụ thi công, xây dựng Dự án.

1.3. Công nghệ sản xuất

- Quy trình nhập than như sau: than từ tàu cập bến → thiết bị bốc dỡ công suất 2 x 1.600 tấn/giờ → băng tải than kín → kho than Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I.

- Quy trình nạo vét và đưa vật, chất nạo vét lên bãi chứa trên bờ như sau:

+ Quy trình nạo vét khu vực luồng tàu: tàu hút bọng hút vật, chất nạo vét lên tàu → vận chuyển đến khu vực trung chuyển vũng quay tàu → xả xuống khu vực trung chuyển → tàu hút xén thổi bơm hỗn hợp chất nạo vét và nước biển → các bãi chứa trên bờ.

+ Quy trình nạo vét vũng quay tàu, vùng nước trước bến: tàu hút xén thổi bơm hỗn hợp vật chất nạo vét và nước biển → các bãi chứa trên bờ qua đường ống kín.

+ Quy trình nạo vét hố móng đê chắn sóng: tàu ngoạm gàu dây mức chất nạo vét lên sà lan → vận chuyển vật, chất nạo vét đến vị trí bãi chứa khu vực 4.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình đã được triển khai thi công, xây dựng tính đến thời điểm phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án

- San lấp mặt bằng (đã san lấp, hoàn thiện được khoảng 70% khối lượng).

- Cảng tiếp nhận than (đã thi công, hoàn thiện được 75% khối lượng).

- Đê chắn sóng (đã thi công, hoàn thiện được 90% khối lượng).

- Công, tường rào cho toàn bộ Trung tâm điện lực Quảng Trạch (đã thi

công, hoàn thiện được 90% khối lượng).

- Đường phục vụ thi công (đã thi công, hoàn thiện 50% khối lượng).
- Hệ thống cấp điện, cấp nước (đã thi công, hoàn thiện 50% khối lượng).
- Hệ thống thoát nước xung quanh Trung tâm điện lực (đã hoàn thành).
- Kênh thoát nước hoàn trả (đã hoàn thành).
- Khu nhà ở và làm việc cho Ban Quản lý dự án (đã hoàn thành).

- Các công trình bảo vệ môi trường: 01 khu nhà vệ sinh với bể tự hoại có dung tích 20 m³ cho nhà ở và làm việc của Ban Quản lý dự án; 01 khu nhà vệ sinh với bể tự hoại có dung tích khoảng 20 m³ cho khu vực công trường thi công; 03 nhà vệ sinh di động dạng container trên công trường có bể chứa chất thải dung tích 1 m³/cái; kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại (CTNH) có diện tích 40 m²; bãi tập kết chất thải thông thường có diện tích khoảng 20 m² tại khu vực nhà ở công nhân (đã hoàn thành).

- Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 4 với dung tích chứa 260.000 m³ và các hạng mục phụ trợ cho bãi chứa (đã hoàn thành).

- Thực hiện nạo vét hồ móng đê chắn sóng và đưa lên bờ với khối lượng khoảng 200.000 m³ (đạt khoảng 84% khối lượng).

(Các hạng mục, công trình trên đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 3321/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2017).

1.4.2. Các hạng mục công trình tiếp tục triển khai thi công xây dựng

1.4.2.1. Các hạng mục công trình chính

- Mặt bằng dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch II.

- Đường giao thông từ khu công nghiệp Hòn La vào Trung tâm điện lực Quảng Trạch có chiều dài khoảng 1,058 km.

- Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào Trung tâm điện lực có chiều dài 1,475 km.

- Cảng tiếp nhận than đáp ứng tàu đến 100.000 DWT, cầu dẫn cho cảng tiếp nhận than.

- Đê chắn sóng với chiều dài 1,270 km.

1.4.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Công, tường rào cho toàn bộ Trung tâm điện lực Quảng Trạch.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước thi công.

- Thi công nạo vét khu vực bến cảng, tuyến luồng, vũng quay tàu, vùng nước trước bến với khối lượng tiếp tục nạo vét (tại thời điểm trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án) khoảng 2.768.752 m³ (được bơm và lưu giữ tại các bãi chứa trên bờ).

- Đường phục vụ thi công.

- Cầu qua kênh thoát nước hoàn trả.

- Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 1 với diện tích 42,71 ha; bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 2 với diện tích khoảng 51,05 ha; bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 3 với diện tích khoảng 22,09 ha; bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 4 với diện tích khoảng 6,42 ha (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chấp thuận tại Công văn số 208/UBND-KT ngày 01 tháng 02 năm 2024, Công văn số 3930/TNMT-QLMT ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình).

Bảng 7. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 1

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1.985.210,4	551.375,2
2	1.984.959,6	551.492,2
3	1.984.916,2	551.717,4
4	1.985.087,4	552.084,5
5	1.985.431,3	551.849,0
6	1.985.441,0	551.869,8
7	1.985.098,4	552.108,2
8	1.985.298,2	552.536,5
9	1.985.389,0	552.496,4
10	1.985.674,4	552.370,3

Bảng 8. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 2

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1.985.298,2	552.536,5
2	1.984.704,9	552.844,6
3	1.984.788,9	553.445,1
4	1.985.644,0	553.054,6
5	1.985.389,0	552.496,4

Bảng 9. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 3

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1.984.788,9	553.445,1
2	1.984.892,8	553.672,5
3	1.985.747,8	553.282,0
4	1.985.644,0	553.054,6

Bảng 10. Tọa độ khép góc các điểm giới hạn bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 4

Điểm	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1.986.457,2	553.777,8
2	1.986.416,4	553.784,0
3	1.986.408,8	553.718,0
4	1.986.150,1	553.252,6
5	1.986.160,6	553.183,6
6	1.986.334,7	553.283,7
7	1.986.414,2	553.462,7

1.4.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Hệ thống đê bao, hồ lắng, đường ống thu gom, thoát cho bãi chứa vật, chất nạo vét trên bờ.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng phát sinh chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, nước thải sinh hoạt ảnh hưởng tới khu vực lân cận Dự án.

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc, thiết bị ảnh hưởng tới môi trường không khí khu vực Dự án và khu vực lân cận.

- Hoạt động san gạt mặt bằng, xây dựng các hạng mục công trình gây phát sinh bụi, khí thải, nước thải, đất đá thải, CTR xây dựng, CTNH, tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng tới môi trường không khí, môi trường nước và mỹ quan khu vực Dự án và lân cận.

- Hoạt động của các phương tiện thi công nạo vét và vận chuyển vật, chất nạo vét lên các bãi chứa trên bờ phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải tác động tới chất lượng môi trường không khí khu vực.

- Hoạt động nạo vét ở biển làm gia tăng độ đục và lan truyền TSS, tác động tới chất lượng nước biển khu vực nạo vét.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động của công nhân vận hành cảng tiếp nhận than phát sinh CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại ảnh hưởng tới môi trường không khí, môi trường nước, hệ sinh thái thủy sinh và mỹ quan khu vực Dự án.

- Hoạt động bốc dỡ than tại cảng tiếp nhận than phát sinh bụi than, nước thải nhiễm than, tiếng ồn, rung động.

- Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị tại cảng tiếp nhận than phát sinh CTR, CTNH, ảnh hưởng tới môi trường nước, môi trường đất khu vực Dự án và lân cận.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

3.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nitrat (tính theo N), Phốt pho (tính theo P), Amoni (NH₄⁺), Tổng Coliforms.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe ra vào công trường thi công, vệ sinh máy móc thiết bị với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày; nước thải xây dựng phát sinh khoảng 30 m³/ngày bao gồm nước thải từ rửa nguyên vật liệu, nước bảo dưỡng bê tông. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng dầu mỡ khoáng.

- Nước róc từ quá trình bơm vật, chất nạo vét lên bãi chứa trên bờ (bãi chứa khu vực 1 có diện tích 42,71 ha, khu vực 2 có diện tích 51,05 ha, khu vực 3 có diện tích 22,09 ha, khu vực 4 có diện tích 6,42 ha) với lưu lượng phát sinh khoảng 8.780 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS).

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân quản lý vận hành cảng tiếp nhận than phát sinh với lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, nitơ (N), phốt pho (P), Coliform.

- Nước thải nhiễm than của cảng tiếp nhận than phát sinh với lưu lượng khoảng 4,2 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: sắt (Fe), mangan (Mn), chì (Pb), chất lơ lửng (TSS).

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình san gạt mặt bằng, thi công xây dựng các hạng mục. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO.

- Bụi, khí thải phát sinh từ vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng các hạng mục của Dự án. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO.

- Bụi, khí thải từ các hoạt động của máy móc, thiết bị thi công xây dựng. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thi công trên biển, quá trình thi công

nao vét và đưa vật, chất nao vét lên các bãi chứa trên bờ. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi lơ lửng, SO₂, NO_x, CO.

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành

Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ, vận chuyển than.

3.2. **Chất thải rắn, chất thải nguy hại**

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

3.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân với khối lượng phát sinh khoảng 100 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn.

- Đất hữu cơ được bóc tách từ mặt bằng với khối lượng phát sinh khoảng 150.672 m³.

- Chất thải rắn từ quá trình thi công xây dựng với khối lượng phát sinh khoảng 6 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: đất, cát, thép xây dựng, gạch vỡ, vỏ bao xi măng.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: vỏ đồ hộp, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô của CTNH

3.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

CTNH phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng với khối lượng khoảng 17 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: dầu DO thải, pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang thải, vải lọc dầu SOS.

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành

CTNH phát sinh từ hoạt động vận hành cảng tiếp nhận than với khối lượng khoảng 358 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm: dầu mỡ thải bảo dưỡng máy và thiết bị, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang hỏng.

3.3. **Tiếng ồn, độ rung**

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc; từ các thiết bị thi công xây dựng các hạng mục, công trình.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận chuyển và các thiết bị bốc dỡ than tại cảng tiếp nhận than.

3.4. **Các tác động khác**

3.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng phát sinh tổng cộng khoảng 0,92 m³/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS).

- Các rủi ro, sự cố môi trường như sự cố tràn dầu; sự cố cháy nổ; sự cố sạt lở; sự cố vỡ đê bao bãi chứa vật, chất nạo vét; sự cố rò rỉ nước từ các bãi chứa vật, chất nạo vét ra môi trường xung quanh; sự cố vỡ đường ống vận chuyển vật, chất nạo vét từ hệ thống bơm; sự cố xảy ra do thiên tai và thời tiết cực đoan.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn khu vực khu vực cầu cảng với lưu lượng khoảng 0,16 m³/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS).

- Các rủi ro, sự cố môi trường như sự cố tràn dầu; sự cố cháy nổ.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: tiếp tục vận hành 01 khu nhà vệ sinh với bể tự hoại có dung tích khoảng 20 m³ tại khu nhà ở và làm việc cho Ban Quản lý dự án; 01 khu vệ sinh với bể tự hoại có dung tích khoảng 20 m³ cho công trường thi công; 03 nhà vệ sinh di động trên công trường có bể chứa chất thải dung tích 1 m³/bể; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải khu vực rửa xe, trộn vật liệu, vệ sinh thiết bị thi công cơ giới: xây dựng 01 bể lắng dung tích 9 m³ (3 m x 2 m x 1,5 m) để lắng đất cát và lọc dầu mỡ. Bể lắng có 02 ngăn (01 ngăn lắng và 01 ngăn chứa nước), có vải SOS để lọc dầu mỡ. Vải SOS có lẫn dầu, mỡ được thu gom, xử lý như CTNH. Nước sau xử lý được tuần hoàn lại để tưới đường, khử bụi và tuần hoàn lại quá trình rửa xe, không xả ra ngoài môi trường.

- Nước róc từ vật, chất nạo vét tại bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 1 được thu gom về bể lắng 2 ngăn (dung tích 18.120 m³) đặt tại phía Tây Nam của bãi chứa vật, chất nạo vét 42,71 ha để lắng lọc chất thải rắn lơ lửng trước khi chảy ra biển. Nước róc từ vật, chất nạo vét tại bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 2 và khu vực 3 được thu gom về bể lắng 2 ngăn (dung tích 18.120 m³) đặt tại phía Đông của hai bãi chứa vật, chất nạo vét tổng diện tích 73,95 ha để lắng lọc chất thải rắn lơ lửng trước khi chảy ra biển. Nước róc từ vật, chất nạo vét tại bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 4 được thu gom về bể lắng 2 ngăn (dung tích 750 m³) đặt tại phía Tây của bãi chứa vật, chất nạo 6,24 ha để lắng lọc chất thải rắn lơ lửng trước khi chảy ra biển.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

Nước thải sinh hoạt của công nhân vận hành cảng tiếp nhận than và nước thải nhiễm than được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật

Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.1.2. Đối với thu gom và xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Xây dựng kế hoạch và lịch trình thi công phù hợp; tổ chức các đội chuyên trách thu dọn các vật liệu rơi vãi tại xung quanh khu vực công trường và các khu vực phụ cận.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển được đăng kiểm theo quy định; phương tiện vận tải nguyên, vật liệu đường bộ phải chở đúng tải trọng, che phủ bạt thùng xe trong quá trình vận chuyển; thực hiện đăng ký phương tiện vận chuyển, thời gian vận chuyển với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.

- Lắp đặt hệ thống định vị AIS và giám sát trọng tải của phương tiện thủy trên tuyến đường thủy vận chuyển vật, chất nạo vét.

- Thực hiện việc vệ sinh phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường; bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị thi công định kỳ bảo đảm các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động trên công trường theo quy định.

- Tuân thủ phương án nạo vét, vận chuyển đổ vật, chất nạo vét đã xây dựng và được cơ quan chức năng phê duyệt bảo đảm các điều kiện về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

Tiến hành phun nước thường xuyên bằng hệ thống bơm nước và vòi phun được trang bị cho khu vực cảng tiếp nhận than vào những ngày thời tiết khô nóng. Tần suất thực hiện 01-02 lần/ngày (trừ ngày mưa), tăng tần suất trong mùa khô.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

4.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- CTR sinh hoạt phát sinh được phân loại tại nguồn; trang bị các thùng

chuyên dụng dung tích 100-200 lít tại công trường, khu vực văn phòng điều hành của các nhà thầu và khu vực nhà ở công nhân để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí 01 bãi tập kết diện tích khoảng 20 m² để lưu trữ tạm thời CTR tại khu vực gần cổng vào công trường, chuyển giao cho đơn vị có năng lực thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Đất bóc hữu cơ khối lượng khoảng 150.672 m³ được thu gom tận dụng làm vật liệu đắp đê bao bãi chứa vật, chất nạo vét.

- Vật, chất nạo vét bơm lên bờ được lưu chứa tại 04 bãi với tổng khối lượng khoảng 2.768.752 m³ (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chấp thuận tại Công văn số 208/UBND-KT ngày 01 tháng 02 năm 2024, Công văn số 3930/TNMT-QLMT ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình), các bãi chứa gồm:

+ Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 1 có diện tích 42,71 ha, thể tích chứa khoảng 998.370 m³ đổ vật, chất nạo vét đến cao độ +5,10 m.

+ Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 2 có diện tích 51,05 ha, thể tích chứa khoảng 1.236.187 m³ đổ vật, chất nạo vét đến cao độ +6,5 m.

+ Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 3 có diện tích 22,90 ha; thể tích chứa khoảng 734.195 m³ đổ vật, chất nạo vét đến cao độ +5,5 m.

+ Bãi chứa vật, chất nạo vét khu vực 4 có diện tích 6,42 ha; thể tích chứa khoảng 260.000 m³ đổ vật, chất nạo vét đến cao độ +3,3 m.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

Bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy dung tích 60 lít tại khu vực nhà điều hành cảng than để lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt; chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý toàn bộ CTR thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếp tục sử dụng 01 kho chứa CTNH diện tích 40 m² tại khu vực công trường thi công; chuyển giao cho đơn vị có năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

Bố trí lưu chứa CTNH (thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I)

phát sinh do các hoạt động bảo dưỡng thiết bị tại cảng tiếp nhận than, chuyển giao cho đơn vị có năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Phân định, phân loại, thu gom, quản lý CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Sử dụng các phương tiện, thiết bị thi công được đăng kiểm bảo đảm an toàn kỹ thuật và các tiêu chuẩn về môi trường theo đúng quy định.

- Bảo dưỡng, thay thế thường xuyên các thiết bị có tần suất chuyển động lớn và dễ bị mài mòn, tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn và các lịch bảo dưỡng để giảm ô nhiễm không khí.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

Thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị vận hành tại cảng tiếp nhận than theo đúng quy trình của nhà sản xuất thiết bị, đảm bảo thiết bị luôn ở trạng thái vận hành ổn định, hạn chế phát sinh tiếng ồn.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong các giai đoạn của Dự án, bảo đảm đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động khác

4.4.1. Giảm thiểu sự lan truyền, tác động tiêu cực của vật, chất nạo vét tới chất lượng nước biển trong giai đoạn thi công, xây dựng bao gồm:

- Sử dụng tàu ngoạm gầu dây, tàu hút bụng, tàu hút xén thổi và sà lan mở đáy đúng số lượng, chủng loại, công suất, tải trọng theo hồ sơ thiết kế; nạo vét đúng ranh giới được phê duyệt; không thực hiện nạo vét ngoài phạm vi ranh giới và không nạo vét vượt quá khối lượng được phê duyệt.

- Không đổ vật, chất nạo vét đầy khoang chứa của sà lan và tàu hút bụng tự hành, đỉnh trên của vật, chất nạo vét cách mép tràn ít nhất 30 cm. Trên các phương tiện vận chuyển vật, chất nạo vét phải bố trí khoang lắng, nước thoát ra từ chất nạo vét sau khi đến khoang này được lắng chất rắn lơ lửng trước khi thoát ra ngoài; bảo đảm không làm gia tăng nồng độ TSS so với chất lượng nước biển khu vực thực hiện Dự án.

- Gầu ngoạm của tàu ngoạm gầu dây được đặt gần vị trí của sà lan nhằm

giảm thiểu góc quay của cần gầu ngoạm.

- Thực hiện việc giám sát vị trí, hành trình, khối lượng đối với các phương tiện thi công nạo vét. Trên các tàu, sà lan vận chuyển có lắp đặt thiết bị AIS (thiết bị tự động nhận dạng), camera và máy ảnh để giám sát trực tiếp hành trình vận chuyển và định vị chính xác vị trí thi công.

- Lắp lưới lọc tại cửa tràn của tàu hút bùn, tàu hút xén thổi, sà lan mở đáy nhằm phòng tránh rò rỉ, lan truyền chất nạo vét trong quá trình vận chuyển; thường xuyên kiểm tra bảo đảm hiệu quả lọc của lưới lọc.

- Thực hiện thi công nạo vét, vận chuyển vật, chất nạo vét đúng theo phương án đã được phê duyệt.

- Thực hiện ghi nhật ký đối với quá trình bơm hút, vận chuyển vật, chất nạo vét vào các bãi chứa; Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu việc vận chuyển vật, chất nạo vét không đúng vị trí bãi chứa đã được phê duyệt và thất thoát vật, chất nạo vét trong quá trình vận chuyển gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.

- Thực hiện giám sát chất lượng nước biển theo đúng chương trình quan trắc, giám sát đã được phê duyệt để sớm phát hiện các dấu hiệu bất thường.

4.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: nước mưa chảy tràn được thu gom về hệ thống mương thoát nước TN1, TN2, TN3, TN4, TN5, TN6 trên công trường (kích thước: B x H = 1,0 m x 1,5 m) với các hố ga lắng cặn (kích thước: 0,6 m x 0,6 m, 1 m x 1 m, 2 m x 2 m) dọc tuyến, khoảng cách giữa các hố ga trung bình 100 m/hố đảm bảo khả năng lắng cặn, tiêu thoát nước.

- Trong giai đoạn vận hành: nước mưa chảy tràn được thu gom theo hệ thống các tuyến rãnh bê tông cốt thép (kích thước: 0,4 m x 0,6 m), cống thoát nước mưa bê tông cốt thép đường kính 0,3 m - 0,5 m dọc tuyến và với các hố ga lắng cặn (kích thước: 0,6 m x 0,6 m, 1 m x 1 m, 2 m x 2 m) dọc tuyến.

4.4.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

a) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và đặt ở những vị trí dễ quan sát; có nội quy PCCC, cảnh báo PCCC trên các phương tiện thi công; các thùng nhiên liệu trên tàu để xa khu vực nguồn điện hoặc nguồn dễ cháy.

- Nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ) được bảo quản trong kho riêng theo đúng các quy định hiện hành về PCCC; xây dựng quy định chặt chẽ đối với các công việc có liên quan đến lửa hoặc nguồn nhiệt.

- Tổ chức học tập về nội quy PCCC và tập huấn về công tác PCCC cho công nhân; cấm hút thuốc và các hoạt động khác có khả năng gây ra tia lửa tại khu vực có chứa nguyên liệu dầu mỡ, chứa chất dễ gây cháy nổ.

b) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu

- Tuân thủ phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy được Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình phê duyệt trong quá trình thi công Dự án.

- Phương tiện thi công phải có đủ năng lực ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định tại Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch Quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu; bố trí gờ quây gom dầu cho kết chứa, máy, thiết bị, khu vực bảo dưỡng có sử dụng/phát sinh dầu.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện tối thiểu sẵn sàng ứng phó với sự cố tràn dầu, trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm dầu của tàu theo QCVN 26:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu trên mỗi phương tiện thi công, bố trí vật liệu thấm dầu theo quy định để hạn chế dầu tràn đổ theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

- Phương tiện thi công được cơ quan đăng kiểm đánh giá, cấp phép hoạt động, có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật và có kế hoạch ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ tràn dầu và chủ động ứng phó sự cố tràn dầu nếu xảy ra đối với phương tiện.

- Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, Thông tư số 27/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

c) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ đê bao bãi chứa vật, chất nạo vét

- Hệ thống đê bao bãi chứa được thi công, nghiệm thu theo đúng thiết kế, thân đê phủ nilon chống thấm, bảo đảm kết cấu an toàn, bền vững khi tiếp nhận khối lượng vật, chất nạo vét đổ trên bờ và không rò rỉ bùn lỏng ra môi trường xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng bờ bao, mực nước trong bãi chứa thấp hơn so với chiều cao của bờ đê; có biện pháp gia cố đê bao phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa hiện tượng nước rò chảy tràn ra ngoài đê bao và sự cố gây vỡ đê bao.

- Tạm dừng hoạt động phun, đổ vật, chất nạo vét lên bãi chứa khi có hiện tượng rạn nứt, sạt lở đê bao, nước rò chảy tràn ra ngoài đê bao; nhanh chóng gia cố lại đê bao, trải vải địa kỹ thuật, đắp bao cát, kiểm tra chất lượng bảo đảm an toàn trước khi tiếp tục thi công trở lại; tiến hành đưa phân vật, chất nạo vét bị tràn đổ trở lại bãi; có phương án đền bù, khắc phục hậu quả nếu gây thiệt hại về môi trường và thiệt hại cho người dân xung quanh.

4.4.3.2. Giai đoạn vận hành

a) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt và vận hành hệ thống PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; xây dựng phương án PCCC cơ sở để kịp thời ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra; trường hợp sự cố cháy nổ vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Quảng Bình và các đơn vị liên quan khác nhằm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kịp thời.

b) Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Máy móc, thiết bị sử dụng tại Dự án phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ bảo đảm đạt các điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường nhằm phòng tránh sự cố.

- Thường trực, sẵn sàng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để chủ động tổ chức, chỉ huy lực lượng ứng phó và xử lý kịp thời, hiệu quả đối với mọi sự cố tràn dầu có thể xảy ra.

- Khi sự cố tràn dầu vượt quá khả năng ứng phó của Chủ dự án phải báo cáo ngay cho cơ quan chức năng để chỉ đạo ứng phó theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Chương trình giám sát trong giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Đối với chất lượng môi trường không khí, độ rung và tiếng ồn

- Vị trí giám sát: 04 vị trí (K1: khu vực thi công tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A vào Trung tâm điện lực Quảng Trạch; K2: khu vực thi công san nền Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch II; K3: khu vực thi công cảng tiếp nhận than và K4: Bãi chứa vật liệu nạo vét khu vực 2).

- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi PM₁₀, SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Đối với chất lượng trầm tích

- Vị trí: lấy ngẫu nhiên tại 04 vị trí thuộc phạm vi khu vực tiến hành thi công nạo vét.

- Tần suất: 03 tháng/lần đến sau khi kết thúc nạo vét 01 tháng.

- Thông số giám sát: Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Kẽm (Zn), Thủy

ngân (Hg), Crôm VI (Cr^{+6}), Đồng (Cu).

- Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

- Thời điểm giám sát: từ khi bắt đầu thực hiện hoạt động thi công nạo vét cho đến khi kết thúc hoạt động thi công nạo vét 01 tuần.

5.1.3. Đối với chất lượng môi trường nước biển ven bờ

- Vị trí giám sát: 04 vị trí (01 vị trí tại khu vực trung chuyển vật, chất nạo vét; 03 vị trí trên biển tại điểm xả nước rác từ bãi chứa vật, chất nạo vét).

- Số mẫu: 03 mẫu/vị trí tại tầng mặt (cách mặt nước biển 1m), tầng giữa và tầng đáy (cách đáy biển 1m).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đến sau khi kết thúc nạo vét 01 tháng.

- Thông số giám sát: pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng, riêng thông số dầu, mỡ khoáng chỉ lấy tầng mặt, số lượng 01 mẫu/vị trí.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển.

5.1.4. Giám sát đa dạng sinh học

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (ST1: gần vị trí khu vực nạo vét và ST2: khu vực cảng Hòn La); số mẫu: 01 mẫu/vị trí.

- Nội dung giám sát: động vật đáy, động vật phù du, thực vật phù du.

- Tần suất: 03 tháng/lần đến sau khi kết thúc nạo vét 01 tháng.

- Thời điểm giám sát: từ khi bắt đầu thực hiện hoạt động thi công nạo vét cho đến khi kết thúc hoạt động thi công nạo vét 01 tuần.

5.1.5. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

5.1.6. Giám sát khác

Giám sát, phối hợp với các đơn vị thi công thực hiện các giải pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố: sự cố tràn dầu; sự cố cháy nổ; sự cố sạt lở; sự cố vỡ đê bao bãi chứa vật, chất nạo vét; sự cố vỡ đường ống vận chuyển vật, chất nạo vét từ khu vực trung chuyển vào bãi chứa; sự cố xảy ra do thiên tai và thời tiết cực đoan theo đúng các phương án phòng ngừa sự cố đã xây dựng, phê duyệt.

5.2. Chương trình giám sát trong giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải, khí thải

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải theo quy định tại Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 97, Điều 98 và các Phụ lục số XXVIII, XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

6.1. Đối với quá trình thi công nạo vét

- Thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định hiện hành.

- Chỉ được phép triển khai nạo vét theo đúng địa điểm, diện tích, chuẩn tắc thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và tuân thủ nghiêm các yêu cầu về an toàn trong thiết kế đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Hướng dẫn, phổ biến công tác bảo vệ môi trường tới toàn thể người lao động, công nhân viên tham gia thực hiện Dự án.

- Thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa. Lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải cho Dự án theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, trình Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình phê duyệt trước khi thi công Dự án; lắp đặt biển cảnh báo, chỉ dẫn tại khu vực nạo vét và phối hợp với cơ quan chức năng thông báo đến các chủ phương tiện vận tải thủy sử dụng tuyến luồng trong thời gian triển khai các hoạt động của Dự án. Thực hiện đúng các quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản

lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

6.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về đất đai theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; công khai rộng rãi cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của Dự án; thiết lập hệ thống biển báo, cắm mốc giới các địa bàn thi công và thông tin cho chính quyền địa phương có liên quan biết trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng.

- Tuân thủ các quy định tại Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo, Luật Thủy sản, Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên nước, Luật Hóa chất, Luật Khoáng sản và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

- Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, địa phương, chủ dự án có liên quan của dự án đầu tư khác để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng theo quy định. Thường xuyên theo dõi, giám sát các hiện tượng bồi lắng, xói lở, sạt lở trong khu vực Dự án. Trường hợp phát hiện sự cố xói lở, sạt lở bất thường, phải báo cáo cơ quan chức năng để kịp thời kiểm tra, xử lý đảm bảo giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường trong quá trình thực hiện Dự án, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường bảo đảm QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan khác.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và giải pháp khơi thông dòng chảy đối với hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án, bảo đảm việc tiêu thoát nước, không gây úng ngập cục bộ khu vực Dự án và lân cận.

- Các phương tiện thủy khi tham gia thi công phải có nhà vệ sinh bảo đảm tuân thủ theo QCVN 17:2011/BGTVT/SĐ 2:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa. Thực hiện thu gom, lưu giữ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên các phương tiện thi công trong thời gian thực hiện Dự án; chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Kiểm tra, quản lý chặt chẽ chất thải từ các tàu, thuyền ra vào các cảng.

Thực hiện các quy định về an toàn, trật tự, vệ sinh, phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường và thực hiện Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải.

- Thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu tại các cảng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Đầu tư các phương tiện, trang thiết bị cần thiết và có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp cảng trong khu vực để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các sự cố do tràn dầu, cháy, nổ và các rủi ro khác liên quan đến sự cố tràn dầu và các sự cố môi trường khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường; lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công, bảo đảm giữ gìn cảnh quan, môi trường hệ sinh thái khu vực Dự án và lân cận theo quy định.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về những thông tin, số liệu đã nêu trong hồ sơ báo cáo ĐTM của Dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các các biện pháp, công trình này không bảo đảm công tác bảo vệ môi trường khi triển khai Dự án theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường do hoạt động triển khai của Dự án./.